

Bản án số: 642/2023/HS-PT
Ngày 31 tháng 8 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 89/2022/TLPT-HS ngày 25 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo **Lê Thanh H**; Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và đại diện hợp pháp của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 946/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2023, đối với các bị cáo:

- Bị cáo có kháng cáo: **Lê Thanh H** (tên gọi khác: **Đ**), sinh năm 1951 tại Campuchia; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số D, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa (học vấn): 03/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: **N**; Con ông **Lê Văn T** (đã chết) và bà **Phạm Thị B** (đã chết); Có vợ (đã chết) và có 04 con; Tiền án, tiền sự: Chưa; Tạm giam ngày 08/4/2012, thay đổi bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 11/11/2019, bắt tạm giam lại ngày 28/12/2021. Hiện bị cáo đang bị tạm giam (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Bị cáo không kháng cáo: **Đặng Thị L**, sinh năm 1974 tại tỉnh An Giang; Nơi cư trú (hộ khẩu thường trú): **Đường P, khóm D, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp**; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nữ; Con ông **Đặng Văn N1** (đã chết) và bà **Huỳnh Thị Q**, sinh năm 1952; Có chồng (đã ly hôn) và có 03 người con; Tiền án, tiền sự: Chưa; Tạm giam ngày 27/6/2012,

được trả tự do ngày 27/3/2017 đến nay. Hiện bị cáo đang tại ngoại (xin xét xử vắng mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo **Lê Thanh H**: Ông **Nguyễn Văn T1** - Luật sư của **Văn phòng L7** thuộc **Đoàn luật sư Thành phố H** (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. **Nguyễn Phước L1**, sinh năm 1948 (đã chết)

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông **Nguyễn Phước L1** gồm:*

- **Nguyễn Công Đ1**, sinh năm 1982;

- **Nguyễn Phước L2**, sinh năm 1971;

- **Nguyễn Kim C**, sinh năm 1976;

- **Nguyễn Thị Ngọc H1**, sinh năm 1985;

Cùng nơi cư trú: **Khu V, phường L, quận Ô, thành phố Cần Thơ**.

- **Nguyễn Phước Lệ T2**, sinh năm 1979; Nơi cư trú: **Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ**.

*Người đại diện theo ủy quyền của **Nguyễn Phước L2, Nguyễn Công Đ1, Nguyễn Kim C, Nguyễn Thị Ngọc H1, Nguyễn Phước Lệ T2**: Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1970; Nơi cư trú: **Ấp T, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ** (có mặt).*

2. **Thạch Thị Đ2**, sinh năm 1957; Nơi cư trú: **Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh**.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà **Thạch Thị Đ2**: Ông **Thạch Ngọc T3**, sinh năm 1987; Nơi cư trú: **Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh** (xin xét xử vắng mặt).*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại **Thạch Thị Đ2**: Luật sư **Nguyễn Văn V** – **Đoàn luật sư tỉnh T** (có mặt).*

- Các bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nhưng có liên quan đến kháng cáo, gồm:

+ Bị hại:

1. **Trương Thành N2**, sinh năm 1950; Nơi cư trú: **Số E, ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông **Trương Thành N2**: Ông **Nguyễn Minh T4**, sinh năm 1969. Nơi cư trú: **Số A, đường N, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt).*

2. **Lương Ngọc T5**, sinh năm 1963; Nơi cư trú: **Số A, Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang**, (vắng mặt).

3. **Nguyễn Thành K**, sinh năm 1960; Nơi cư trú: **Số F, khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ**, (vắng mặt).

4. Trần Văn M, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số A, ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang, (có mặt).
5. Nguyễn Phước H2, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Số D, tổ A, khu vực 3, C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ, (có mặt).
6. Đỗ Tấn Đ3, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số D, khu vực 2, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).
7. Võ Thành G, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
- Người đại diện theo pháp luật:* Bà Phạm Thị P1, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Số D, Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).
8. Lê Quốc D, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số E, khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.
- Người đại diện theo ủy quyền:* Lê Văn C1, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Số F, khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ, (xin xét xử vắng mặt).
9. Lê Hồng Đ4, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Số C, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, (có mặt).
10. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt).
11. Nguyễn Văn T7, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số F, ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang, (có mặt).
12. Nguyễn Hoàng G1, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số F, ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).
13. Lê Phước T8, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số C, ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).
14. Nguyễn Văn V1, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Khóm E, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp, (có mặt).
15. Trần Văn T9, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (vắng mặt).
16. Nguyễn Văn P2, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Số B, khu vực 2, C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).
17. Nguyễn Thành V2, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số B, tổ E, khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).
18. Nguyễn Văn T10, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, (có mặt).
19. Trần Thị T11, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, (vắng mặt).

20. Nguyễn Minh T12, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số D, C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

21. Công ty cổ phần T18 (GFC); Địa chỉ: Tầng A, số B, đường số D, KDC H, phường H, Quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc N3, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số C, đường V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

22. Công ty cổ phần A; Địa chỉ: Số B, Lô C, Khu công nghiệp L, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Tuyết L3, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phương Cẩm P3, sinh năm 1965 (vắng mặt).

2. Tân Liệt V3, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Số D, M, phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người làm chứng:

1. Nguyễn Công T13, sinh năm 1982; Nơi ĐKTT: Ấp Q, xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang; Chỗ ở hiện nay: Số A, tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, (xin xét xử vắng mặt).

2. Lê Văn H3, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp, (có mặt).

3. Lê Văn Đ5, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

4. Tống Thanh T14, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Số D, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

5. Phan Thanh T15, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số B, đường C, khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

6. Lê Thị Q1, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

7. Lê Thị Q2, sinh năm 1977; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

8. Lê Thị Tuyết H4, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp, (có mặt).

9. Phan Vũ P4, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thanh H là chủ Doanh nghiệp tư nhân (D2, được thành lập ngày 06/09/1993 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 035539 do Phòng Tài chính - Kinh tế huyện H, tỉnh Đồng Tháp cấp với ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng kim khí điện máy, vốn đầu tư ban đầu 100.000.000 đồng; Trụ sở giao dịch tại số B, Đường L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, mã số thuế: 1400100963. Doanh nghiệp báo cáo thuế tại Chi cục thuế huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Đồng Tháp.

Đến ngày 27/08/2007, Lê Thanh H đăng ký thay đổi lần thứ 5, theo Giấy phép kinh doanh số 035539 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp, ngành nghề kinh doanh: Nuôi cá, dịch vụ thu gom, vận chuyển thủy sản sống, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; vốn đầu tư 10.000.000.000 đồng; địa chỉ trụ sở chính số A, L, thị trấn H, huyện H, (nay là thị xã H) do Lê Thanh H làm chủ doanh nghiệp.

Đến ngày 19/08/2009 Lê Thanh H đăng ký thay đổi lần thứ 9, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400100963 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu thủy sản, địa chỉ trụ sở chính khu dân cư C, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03/8/2009 Lê Thanh H mua nhà máy chế biến thủy sản của Công ty TNHH S1 (Công ty S1) nhưng thực chất chỉ công chứng mà chưa sang tên cho H nhưng sau đó Lê Thanh H đăng ký Chi nhánh D2 vào ngày 19/8/2009, địa chỉ kinh doanh tại Quốc lộ E, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; ngành nghề kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu, do L8 đứng đầu chi nhánh.

Ngày 19/01/2010, Lê Thanh H đăng ký thay đổi Chi nhánh D2 lần thứ nhất, theo Giấy chứng nhận đăng ký số 1400100963-002, ngành nghề kinh doanh không thay đổi nhưng do Lê Thanh H là người đứng đầu Chi nhánh của D2, do H trực tiếp tổ chức sản xuất và điều hành quản lý mọi hoạt động kinh doanh.

Sau khi có được nhà máy C3 của Công ty S1 đến ngày 31/8/2010 Lê Thanh H thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn X (gọi tắt là Công ty X), theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401284600 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp; ngành nghề kinh doanh: Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ thu gom vận chuyển thủy sản sống, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, X; địa chỉ kinh doanh: Đường P, Khóm D, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng. Thành viên Công ty gồm Lê Thanh H vốn góp 70% = 7.000.000.000 đồng, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Đặng Thị L vốn góp 30% = 3.000.000.000 đồng là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chức danh Giám đốc Công ty.

Ngày 16/11/2010 **Lê Thanh H** đăng ký thay đổi **Công ty X** lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401284600 (mã số thuế), ngành nghề kinh doanh không thay đổi nhưng thay đổi các thành viên của công ty gồm **Đặng Thị L** giữ chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên, kiêm Giám đốc **Công ty TNHH X**, phần vốn góp 30% = 3.000.000.000 đồng; **Lê Thanh H** chuyển toàn số phần vốn góp của mình tại **Công ty G2** = 7.000.000.000 đồng cho **Lê Văn H3** là con ruột của **H** làm thành viên. Ngày 17/11/2010 bổ nhiệm (thuê) **Nguyễn Công T13** giữ chức vụ Phó giám đốc **Công ty X**, thực chất **L** và **H3** không có tiền, chỉ góp vốn và tham gia trên giấy tờ vì toàn bộ hoạt động của Công ty vẫn do **H** chỉ đạo quản lý điều hành.

Như vậy, đến thời điểm ngày 16/11/2010 **Lê Thanh H** không còn là thành viên và không có tài sản cũng như phần vốn góp ở **Công ty X** nhưng **Lê Thanh H** vẫn điều hành mọi hoạt động của Công ty và chỉ đạo cho **L**, **T13** thực hiện các thủ tục đăng ký thành lập Chi nhánh Công ty và thay đổi **Công ty X** như sau:

Ngày 27/9/2011, **Công ty X** đăng ký thay đổi lần hai theo Giấy phép kinh doanh số 1401284600 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ** cấp; ngành nghề kinh doanh không thay đổi, thay đổi về vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 30.000.000.000 đồng, trong đó **Đặng Thị L** giữ chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên - kiêm Giám đốc Công ty, vốn góp 10.000.000.000 đồng; **Lê Văn H3** là thành viên vốn góp 20.000.000.000 đồng nhưng thực chất **L** và **H3** không có tiền hoặc góp vốn chỉ là danh nghĩa trên giấy tờ.

Ngày 19/01/2012 **Công ty X** thành lập Chi nhánh của **Công ty X** theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401284600-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp; ngành nghề kinh doanh: Nuôi trồng thủy sản nội địa như ngành nghề kinh doanh của **Công ty X**; Địa chỉ kinh doanh: Số 45D/TB quốc lộ E, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, do **Nguyễn Công T13** đứng đầu chi nhánh, hoạt động theo sự ủy quyền của **Công ty X**.

Đăng ký thay đổi **Công ty X** lần thứ ba ngày 13/3/2012, **Đặng Thị L**, Chủ tịch Hội đồng thành viên, **Lê Văn H3**, thành viên. Vốn điều lệ 30 tỷ đồng, bổ nhiệm **Nguyễn Công T13**, Giám đốc **Công ty X**.

Như vậy, **D2**, chi nhánh **D2**; **Công ty X** và Chi nhánh **Công ty X** đều do **Lê Thanh H** trực tiếp tổ chức thành lập và điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trên cùng một địa chỉ tại **Quốc lộ E, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** (tại **Nhà máy C4** mà **H** mua từ **Công ty S1**).

Trong quá trình quản lý kinh doanh không hiệu quả, mất khả năng thanh toán các khoản nợ vay Ngân hàng đến hạn thanh toán cũng như nợ tiền mua cá nhiên liệu của các hộ nông dân. **Lê Thanh H** đã thực hiện hành vi chuyển đổi tài sản như: Chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất ở nông thôn cho **Đặng Thị L** đứng tên 64.178,8 m²; **Lê Văn H3** đứng tên 4.189,8 m²; Bán toàn bộ tài sản của **D2** do **H** làm chủ sang **Công ty X** bằng hình thức, **H** ký 33 hợp đồng kinh tế

bán cá fillet và cá tra nhiên liệu cho Công ty X do Đặng Thị L ký mua 1.408.900kg với tổng số tiền 66.901.252.960 đồng và Hợp đồng kinh tế số 34 ngày 09/8/2011 H ký bán dây chuyền chế biến cá ba sa xuất khẩu cho Công ty X giá 21.300.000.000 đồng. Sau khi thực hiện các thủ tục mua bán H trực tiếp làm hồ sơ thế chấp vay Ngân hàng TMCP C5 - chi nhánh Đ6 (gọi tắt là Ngân hàng C5) số tiền khoảng 14.000.000.000 đồng do Đặng Thị L ký vay nhưng thật chất tài sản vẫn là của H, đều do H điều hành và quyết định. Như vậy, đến ngày 16/11/2010 Lê Thanh H đã chuyển toàn bộ tài sản (hàng hóa) của D2 sang Công ty X rồi để con ruột Lê Văn H3 đứng tên chủ sở hữu phần vốn góp của mình nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của D2 do mình làm chủ.

Bởi vì trước đó trong khoảng thời gian từ tháng 8 năm 2009 đến tháng 08 năm 2011 Lê Thanh H làm chủ D2 đã trực tiếp ký các hợp đồng mua cá tra nguyên liệu với 19 người, tổng số lượng cá là 3.922.413 kg với tổng số tiền phải trả 79.206.445.400 đồng, đã trả được 50.891.698.221 đồng, số tiền Lê Thanh H còn nợ lại 19 người là 28.314.747.179 đồng. Do không còn khả năng thanh toán nên Lê Thanh H đã dùng thủ đoạn tự thỏa thuận trả lãi cho 19 người với số tiền là 3.545.198.906 đồng mục đích là để họ không tố cáo H, thực tế sau đó H chiếm đoạt luôn chứ không hề trả vốn hay lãi cho các bị hại như đã hứa. Ngoài ra, H còn có hành vi chỉ đạo L, T13 ký các hợp đồng mua 289.375kg số tiền phải trả là 6.775.664.500 đồng nhưng chỉ thanh toán 5.227.332.500 đồng, chiếm đoạt của 05 người bị hại 1.549.097.500 đồng. Tổng cộng H chiếm đoạt của 24 người bị hại 29.863.844.679 đồng.

Ngày 04/4/2012 Lê Thanh H bị khởi tố điều tra xử lý, ở thời điểm này đã xác định được tổng số tiền mà H nợ là 147.686.305.806 đồng, trong khi những người khác nợ H chỉ có 7.691.810.000 đồng, tài sản H thế chấp hai Ngân hàng được định giá 19.163.180.000 đồng. Tiến hành khám xét tại Công ty không còn tiền mặt, số dư trong tài khoản tại Ngân hàng E là 1.379.583 đồng, tài khoản tại Ngân hàng C5 có số dư 6.329.733 đồng.

Kết quả điều tra đã chứng minh được H đã dùng thủ đoạn gian dối trước và sau khi mua cá tra nguyên liệu để chiếm đoạt của 24 người bị hại với tổng số tiền 29.863.844.679 đồng. Hành vi phạm tội của Lê Thanh H cụ thể như sau:

I. Về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/8/2009 đến trước ngày 31/8/2010 Lê Thanh H thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn X (gọi tắt là Công ty X) với tư cách là chủ D2 đã ký 07 hợp đồng mua cá tra nguyên liệu của 04 người bị hại, số lượng 1.710.236 kg, thành tiền 25.889.821.800 đồng, H thanh toán được số tiền 22.200.293.495 đồng, còn lại 3.689.528.305 đồng H không thanh toán mà chiếm đoạt bằng cách khi hết thời hạn thanh toán bị can không trả nợ mà dùng thủ đoạn gian dối chuyển toàn bộ tài sản của D2 (trong đó có số cá nhiên liệu trên) qua Công ty X do Lê Thanh H thành lập và điều hành. Sau đó H tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối chuyển toàn bộ phần vốn góp của mình cho con ruột là Lê Văn H3

đứng tên để trốn tránh trách nhiệm trả nợ vì H không còn là thành viên của Công ty X như đã nêu ở phần trên nhằm chiếm đoạt của 04 người bị hại với số tiền là 3.689.528.305 đồng, gồm:

1. Nguyễn Phước L1: Căn cứ vào Hợp đồng mua bán số 48 ngày 18/8/2009 và Hợp đồng mua bán ngày 19/9/2009 giữa Lê Thanh H (chủ D2) với anh Nguyễn Phước L1. Sau khi đối chiếu Lê Thanh H mua cá tra nguyên liệu 574,467kg, tổng số tiền phải trả 8.030.676.900 đồng. Anh L1 nợ tiền thức ăn của Công ty cổ phần T19 nên ủy quyền cho Công ty T19 thu nợ, Lê Thanh H đã trả cá tra fillet cho Công ty T19 số tiền 4.175.998.411 đồng, trả tiền cho anh L1 2.583.242.584 đồng.

Như vậy, H chiếm đoạt của anh L1 số tiền 1.271.435.905 đồng và nợ tiền lãi 231.250.053 đồng mà hai bên đã tự thỏa thuận. Theo Hợp đồng mua bán thì sau khi cân cá xong 45 ngày phải thanh toán dứt điểm hợp đồng.

2. Trương Thành N2: Căn cứ Hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu số 01/HĐMB/2010 ngày 12/01/2010 và Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB ngày 15/01/2010 bán giá 16.000 đồng/kg giữa Lê Thanh H (chủ D2) ký với anh Trương Thành N2. Qua đối chiếu ngày 17/01/2010 cân cá ao số 1 số lượng 103.190kg và ngày 19/01/2010 cân ao số 2 là 66.476kg. Tổng cộng 02 ao đã cân cá là 169.666kg x 16.000 đồng/kg = 2.714.656.000 đồng. Lê Thanh H đã trả cho anh N2 09 lần tổng số tiền 2.129.845.000 đồng.

Như vậy, H chiếm đoạt của anh N2 số tiền 584.811.000 đồng. Theo Hợp đồng sau khi cân cá xong thì 20 ngày sau phải thanh toán.

3. Công ty T18 (GFC) đại diện là Huỳnh Hải Q3: Căn cứ Hợp đồng mua bán số 011/2010 ngày 16/01/2010 giữa Công ty cổ phần T18 do ông Lê Quang T16 làm Giám đốc ký hợp đồng bán cá tra nguyên liệu với Lê Thanh H (D2). Theo biên bản đối chiếu ngày 06/6/2012 giữa Lê Thanh H và ông Huỳnh Hải Q3; ngày 25/01/2010 cân cá số lượng 480.291kg x 14.900đ/kg = 7.156.335.900 đồng. Lê Thanh H trả đến ngày 12/9/2011 tổng cộng 14 lần số tiền 6.531.207.500 đồng.

Như vậy, H chiếm đoạt của Công ty T18 là 625.128.400 đồng. Tiền lãi hai bên tự thỏa thuận tính đến ngày 21/11/2011 số tiền 936.147.835 đồng. Theo hợp đồng mua bán khi cân cá xong sau 30 ngày thanh toán dứt điểm.

4. Công ty cổ phần A: Căn cứ vào Hai hợp đồng bán cá tra nguyên liệu số 10/HĐMB/2010 ngày 03/4/2010 giữa Công ty A với Lê Thanh H (D2). Theo đối chiếu ngày 16/4/2010 cân cá số lượng 347.087kg x 16.500đ/kg = 5.726.935.500đ (năm tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm ba trăm nghìn, năm trăm) đồng. Ngày 05/5/2010 cân cá số lượng 138.725kg x 16.300đ/kg = 2.261.217.500 đồng. Tổng hai khoản nợ 7.988.153.000 đồng. Lê Thanh H đã trả cho Công ty A số tiền 6.780.000.000 đồng.

Như vậy, **H** chiếm đoạt của **Công ty A** số tiền 1.208.153.000 đồng. Tiền lãi tính từ tháng 7/2010 đến 31/3/2012 $\times 1,4\% = 135.000.000$ đồng. Theo Hợp đồng sau khi cân cá xong 30 ngày sau phải thanh toán dứt điểm.

Hiện nay Công ty đã giải thể, **Phạm Thị Tuyết L3** không có mặt ở địa phương.

II. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Sau khi thực hiện hành vi chuyển bán toàn bộ tài sản của **D2** qua **Công ty X** do **Đặng Thị L** giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên, kiêm Giám đốc Công ty; **Nguyễn Công T13**, giữ chức vụ Phó giám đốc và **Lê Văn H3** là con ruột của **H** làm thành viên nhằm chiếm đoạt số tiền nợ của 04 người bị hại là 3.689.528.305 đồng như đã nêu trên. Ngày 16/11/2010, do **D2** và **Công ty X** đều ở chung một địa chỉ nên **Lê Thanh H** dùng thủ đoạn gian dối lấy danh nghĩa là chủ **D2** tiếp tục thực hiện hành vi ký 15 hợp đồng mua cá tra với tổng số lượng là 2.212.177kg; số tiền phải trả là 53.316.623.600 đồng. Những người bị hại vì thấy **D2** và **Công ty X** ở cùng địa chỉ nên tin tưởng là **D2** vẫn còn tài sản từ đó thống nhất ký hợp đồng bán cá. Thực chất sau khi ký được hợp đồng với những người bị hại, **H** lại ký hợp đồng bán hết cá cho **Công ty X** và chỉ trả được số tiền 28.691.404.726 đồng để tạo lòng tin cho những người bị hại. Với thủ đoạn gian dối này **H** đã chiếm đoạt của 15 người bị hại với tổng số tiền là 24.625.218.874 đồng cụ thể như sau:

1. **Lương Ngọc T5**, 2. **Nguyễn Thành K**: Căn cứ vào Hợp đồng số 40 ngày 26/7/2011 giữa **Lê Thanh H** (chủ **D2**) ký hợp đồng mua cá tra với hai anh **Lương Ngọc T5** và **Nguyễn Thành K**. Qua đối chiếu từ ngày 30/8/2011 đến 02/9/2011 **H** đã bắt cá với số lượng $146.001\text{kg} \times 23.000\text{đ/kg} = 3.358.023.000$ đồng. **Lê Thanh H** đã trả chín lần số tiền 1.200.000.000 đồng và nợ tiền mua cá tháng 6/2011 còn 15.830.000 đồng.

Như vậy, **H** chiếm đoạt của anh **T5** và anh **K** số tiền 2.173.853.000 đồng; tiền lãi hai bên thỏa thuận 200.000.000 đồng.

3. **Trần Văn M**: Căn cứ vào Hợp đồng số: 14 ngày 14/5/2011 **Lê Thanh H** (chủ **D2**) ký hợp đồng mua cá tra của ông **Trần Văn M** giá 27.100 đồng/kg. Qua đối chiếu cụ thể ngày 02/6/2011 cân cá $148.178\text{kg} \times 27.100\text{đ/kg} = 4.015.623.800$ đồng. **Lê Thanh H** đã trả 3.455.755.000 đồng.

Như vậy, **H** chiếm đoạt của anh **M** số tiền 559.868.800 đồng. Tiền lãi 80.000.000đ (tám mươi triệu) đồng. Theo hợp đồng sau khi cân cá xong 10 ngày thanh toán dứt điểm.

4. **Nguyễn Phước H2** (Út Em): Qua đối chiếu ngày 16/5/2011 **Phan Thanh L4** đại diện **Công ty X** cân cá số lượng $80.653\text{kg} \times 28.500\text{đ/kg} = 2.298.610.500$ đồng; Ngày 07/7/2011 **Phan Thanh T15**, đại diện **D2**, cân cá số lượng $49.767\text{kg} \times 22.700\text{đ/kg} = 1.129.710.900$ đồng. Tổng hai lần cân số lượng 130.420kg.

Tổng số tiền 3.428.321.400 đồng. **Lê Thanh H** đã trả được số tiền 2.900.000.000 đồng.

Như vậy, **H** chiếm đoạt của anh **H2** số tiền 528.321.400 đồng.

5. **Đỗ Tấn Đ3**: Ngày 15/5/2011 anh **Đ3** điện thoại cho **Lê Thanh H** bán cá 26.200 đồng/kg (không có hợp đồng). Cụ thể, ngày 17/5/2011 cân số lượng 65.421kg x 26.200 đồng/kg = 1.714.030.200 đồng, **H** đã trả 950.000.000 đồng.

Như vậy, **H** chiếm đoạt của anh **Đ3** số tiền 764.030.200 đồng.

6. **Võ Thành G**: Căn cứ theo Hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu số 33 tháng 6/2011 giữa **Lê Thanh H** và **Võ Thành G**; cụ thể, ngày 20 đến 22/6/2011 cân cá xong số lượng 88.057kg x 25.200đ/kg = 2.219.036.400 đồng, do **Phan Thanh L4** đại diện **doanh nghiệp D2** cân cá viết bên nhận. **Lê Thanh H** đã trả được số tiền 1.800.000.000đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **G** số tiền 419.036.400 đồng. Theo Hợp đồng sau khi cân cá 20 ngày sau phải thanh toán.

7. **Lê Quốc D**: Vào khoảng giữa tháng 5/2011 anh **D** thỏa thuận bán cá tra nguyên liệu cho **Lê Thanh H**. Qua đối chiếu ngày 30/6/2011 cân cá số lượng 127.082kg x 22.500đồng/kg = 2.859.345.000 đồng. **Lê Thanh H** trả tiền mặt và trả anh **D** phụ phẩm để trừ nợ tổng số tiền 2.261.460.700đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt số tiền của anh **D** là 597.884.300 đồng. Theo thỏa thuận sau khi cân cá xong phải thanh toán.

8. **Lê Hồng Đ4**: Căn cứ các Hợp đồng số 37 ngày 14/7/2011 và số: 42 ngày 16/7/2011. Hợp đồng mua bán cá tra giữa **Lê Thanh H** (**D2**) và anh **Lê Hồng Đ4**. Qua đối chiếu cụ thể như sau:

- Ngày 21/7/2011 **Phan Văn L5**, **D2** trực tiếp cân cá ao số 1: 86.91/kg x 23.500đ/kg = 2.042.549.500 đồng.

- Ngày 27/7/2011 **Phan Văn L5**, **D2** trực tiếp cân cá ao số 2: 265.206kg x 23.500đ/kg = 6.232.341.500 đồng.

- Ngày 27/7/2011 **Phan Văn L5**, **D2** trực tiếp cân cá ao số 3: 232.880kg x 23.000đ = 5.356.240 đồng; Tổng số lượng 585.003kg; Tổng số tiền phải trả là 13.631.130.500 đồng.

Lê Thanh H trả thông qua **Ngân hàng C5** - **Phòng giao dịch huyện C**, **Đồng Tháp**, trả cho anh **Đ4** số tiền 4.600.000.000 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **Đ4** số tiền 9.031.130.500 đồng. Nợ lãi số tiền 812.801.000đồng. Theo hợp đồng sau khi cân cá xong 30 ngày sau phải thanh toán.

9. **Nguyễn Văn T6**: Căn cứ Hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu số 43/HĐMB/2011 ngày 28/7/2011 bán giá 23.200 đồng/kg giữa **Lê Thanh H** (**D2**) ký với anh **Nguyễn Văn T6**. Qua đối chiếu ngày 15/8/2011 cân cá số lượng

176.074kg x 23.200 đồng = 4.084.916.800 đồng. Sau khi cân cá xong **Lê Thanh H** trả tiền mặt, trả bằng thức ăn của **Công ty P5** nhiều lần với tổng số tiền 3.379.029.026 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **T6** số tiền 705.887.774 đồng. Theo hợp đồng sau khi cân cá xong 30 ngày phải thanh toán.

10. **Nguyễn Văn T7**: Căn cứ vào Hợp đồng số 41 ngày 26/7/2011 giữa **Lê Thanh H (D2)** với **Nguyễn Văn T7**; Qua đối chiếu cụ thể:

+ Ngày 02/8/2011 cân 54.914kg x 23.000 đồng = 1.263.022.000 đồng.

+ Khoảng tháng 06/2011 anh **T7** gửi **Lê Thanh H** 1000kg x 23.000 đồng = 23.000.000 đồng. **Lê Thanh H** trả anh **T7** hai lần số tiền 185.000.000 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **T7** 1.101.022.000 đồng. Nợ lãi 150.000.000 đồng. Theo Hợp đồng sau khi cân cá xong 30 ngày sau thanh toán.

11. **Nguyễn Hoàng G1**: Theo thỏa thuận bằng điện thoại giữa **Lê Thanh H** và anh **G1**. Qua đối chiếu ngày 12, 13, 14/08/2011 với giá 23.500đ/kg x 90.109kg = 2.117.561.500 đồng. **H** đã trả anh **G1** 1.350.000.000 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **G1** số tiền 767.561.500 đồng.

12. **Lê Phước T8**: Căn cứ Hợp đồng mua bán cá tra nguyên liệu số 48/HĐMB/2011 ngày 08/09/2011 giữa **Lê Thanh H (D2)** ký với anh **Lê Phước T8**. Qua đối chiếu ngày 09/09/2011 cân cá số lượng 46.948kg x 23.500đ/kg = 1.103.278.000 đồng. **H** đã trả được số tiền 780.000.000 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **T8** số tiền 323.278.000 đồng. Theo Hợp đồng sau khi cân cá xong 30 ngày phải thanh toán.

13 **Nguyễn Văn V1**: Căn cứ Hợp đồng mua cá tra nguyên liệu số 36 ngày 13/07/2011 giữa **Lê Thanh H** và anh **Nguyễn Văn V1**. Qua đối chiếu ngày 17/09/2011 cân cá số lượng 126.673kg x 22.500đ/kg = 2.850.124.500 đồng. **Lê Thanh H** đã trả anh **V1** như sau:

- Ngày 13/10/2011 số tiền 130.000.000 đồng.

- Ngày 26/10/2011 trả cá fileet 20.000 kg x 57.000đ/kg = 1.155.000.000 đồng. **T13** làm thủ tục để anh **V1** nhận cá tại **kho T, Đ, Long An**.

- Tháng 2/2011 trả số tiền 300.000.000 đồng.

Tổng số tiền đã trả được 1.585.000.000 đồng. Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **V1** số tiền 1.265.142.500 đồng. Theo hợp đồng sau khi cân cá xong 30 ngày phải thanh toán.

14. **Trần Văn T9**: Căn cứ vào Hợp đồng mua bán cá số 50 ngày 09/10/2011 giữa **Lê Thanh H** và **Trần Văn T9**. Qua đối chiếu ngày 17/10/2011 cân cá số lượng 326.538kg x 24.500đ/kg = 8.000.181.000đồng theo bảng kê của **Nguyễn Công T13**, đại diện **D2**.

Theo **Lê Thanh H** đã trả cho anh **T9** số tiền 550.000.000 đồng, sau đó **Lê Thanh H** thỏa thuận với anh **Tâm g** cá filleet của **Công ty X**, thế chấp tại **Ngân hàng C5** bán ra để trả nợ, do **T13** trực tiếp xuất bán chi trả nợ số tiền 1.564.088.000đồng. Tổng số tiền trả 2.114.088.000 đồng.

Trong quá trình điều tra anh **T9** yêu cầu **H** có trách nhiệm trả thêm số tiền 561.272.000 đồng vì anh **T9** nhận cá filleet bán bị lỗi. **Lê Thanh H** không đồng ý vì cho rằng khi bán hàng phải xuất hóa đơn GTGT nộp thuế.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của anh **T9** số tiền là 5.324.821.000 đồng. Nợ tiền lãi 900.000.000 đồng. Theo hợp đồng sau khi cân 30 ngày phải thanh toán.

15. Nguyễn Văn phước: Khoảng tháng 05/2011 anh **P2** điện thoại thỏa thuận bán cá tra cho **Lê Thanh H** với giá 28.500đồng/kg (không làm hợp đồng mua bán). Qua đối chiếu cụ thể sau:

+ Ao 1: Ngày 14/05/2011 do **Phan Văn L5**, đại diện **D2** cân 56.399kg x 28.500 đồng = 1.607.371.000 đồng.

+ Ao 2: 44.360kg x 24.000 đồng = 1.064.640.000 đồng. Cân cá xong ngày 07/07/2011 do **Phan Thanh T15**, **D2** viết biên nhận.

Tổng số lượng cá 100.759kg; Tổng số tiền 2.672.011.000 đồng. **Lê Thanh H** đã trả 1.608.630.000 đồng, chiếm đoạt của anh **P2** số tiền 1.063.381.500 đồng.

Như vậy, với tư cách là đại diện **D2**, trong quá trình mua cá tra nguyên liệu, **H** đã chiếm đoạt của 19 người bị hại với tổng số tiền là 28.314.747.179 đồng. Ngoài ra **H** còn nợ tiền lãi tự thỏa thuận là 3.545.198.906 đồng.

Hành vi chỉ đạo L, T13 thuộc Công ty X ký hợp đồng mua cá tra nguyên liệu để chiếm đoạt tài sản

Đến ngày 16/11/2010, **Công ty X** về pháp lý do **Đặng Thị L**, **Lê Văn H3** và **Nguyễn Công T13** điều hành và quản lý Công ty, còn **Lê Thanh H** không có tư cách gì trong Công ty, nhưng thực chất Loan, **T13** và **H3** chỉ quản lý trên danh nghĩa và không có tiền góp vốn như đã nêu ở phần trên, mọi hoạt động của **Công ty X** đều do **H** quản lý, điều hành, thu chi tài chính và **H** đã chỉ đạo cho **L**, **T13** ký hợp đồng mua cá tra nguyên liệu của 05 người bị hại với số lượng là 289.375 kg, số tiền phải trả là 6.775.664.500 đồng nhưng chỉ thanh toán được 5.227.332.500 đồng chiếm đoạt 1.549. 097.500 đồng. Nợ tiền lãi tự thỏa thuận 11.550.000 đồng gồm:

16. **Nguyễn Thành V2**: Anh **Nguyễn Thành V2** điện thoại cho **Lê Thanh H** để bán cá giá 23.000đ/kg. Căn cứ hợp đồng số 34 ngày 18/06/2011 **Nguyễn Công T13**, P.GĐ **Công ty X** ký hợp đồng. Qua đối chiếu cụ thể như sau Ngày 23 đến 28/6/2011 cân số lượng cá 207.260kg x 23.000đ/kg = 4.766.980.000 đồng. **Lê Thanh H** điều hành và trực tiếp trả cho anh **V2** bằng tiền mặt, thức ăn thủy sản và cá filleet được 3.976.576.000 đồng.

Như vậy, **Lê Thanh H** đã chiếm đoạt của anh **V2** số tiền 790.404.000 đồng. Theo hợp đồng sau 20 ngày cân cá sẽ thanh toán.

17. **Nguyễn Văn T10**: Căn cứ vào Hợp đồng số 09-TH/HĐMB/2012 ngày 30/03/2012 mua bán cá tra nguyên liệu giữa **Công ty X**, do **Nguyễn Công T13**, P.GĐ Công ty ký với **Nguyễn Văn T10** như sau:

Ngày 01 và ngày 02/04/2012 cân cá của anh **T10** số lượng 9.800 kg x 24.500đ/kg = 240.100.000 đồng. Cá chết 186 kg x 18.000 đ/kg = 3.348.000 đồng. Tổng số tiền 243.448.000 đồng, do **Phan Thanh L4** đại diện **doanh nghiệp D2** viết biên nhận. Ngày 24/05/2012 **Công ty X** trả số tiền 40.000.000 đồng.

Như vậy, **Lê Thanh H** đã chiếm đoạt của anh **T10** số tiền 203.448.000 đồng.

18. **Thạch Thị Đ2**: Ngày 02/04/2012 cân cá số lượng 10.937kg x 24.500đ/kg = 267.956.500 đồng. Cá chết 200kg x 18.000đ/kg = 3.600.000 đồng. Tổng số tiền 271.556.500 đồng, do **Phan Thanh L4** đại diện **D2** viết biên nhận. Ngày 24/05/2012 **Công ty X** trả số tiền 40.000.000 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của chị **Đ2** 231.556.500 đồng.

19. **Trần Thị T11**: Ngày 02/04/2012 cân cá số lượng 5559kg x 24.500đ/kg = 136.195.500 đồng. Cá chết 96kg x 18.000đ/kg = 1.728.000đồng. Tổng số tiền 137.923.500 đồng, do **Phan Thanh L4** đại diện **D2** viết biên nhận.

- Ngày 24/05/2012 **Công ty X** trả số tiền 20.000.000 đồng.

Như vậy, **H** đã chiếm đoạt của chị **T11** số tiền 117.923.500 đồng.

Qua đối chiếu nợ anh **Nguyễn Văn T10** là người đại diện ký hợp đồng, **Công ty X** còn nợ ba người (**T - T - Đ2**) với số tiền 552.928.000 đồng. Tiền lãi từ 24/05/2012 đến nay 11.550.000 đồng. Theo hợp đồng bắt cá xong thanh toán sau 15 ngày.

20. **Nguyễn Minh T12**: Anh **T12** thỏa thuận bán cá tra nguyên liệu **Lê Thanh H** thống nhất mua giá 34.500đ/kg, đã chỉ đạo **T13** mua nên ngày 24/03/2012 anh **L4** cân cá số lượng 55.337kg x 24.500 đồng = 1.355.765.500 đồng. Công ty đã trả cho anh **T12** năm lần số tiền 1.150.000.000 đồng.

Lê Thanh H đã chiếm đoạt của anh **T12** số tiền 205.765.500 đồng.

Như vậy, trong suốt quá trình thành lập và trực tiếp quản lý điều hành **D2**, **Công ty X**, chi nhánh **Công ty X**, bị cáo **Lê Thanh H** đã thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của 04 người bị hại số tiền là 3.689.528.305 đồng và thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt chiếm đoạt của 20 người bị hại với tổng số tiền là 26.173.550.874 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt của 24 người bị hại là 29.863.844.679 đồng, trong đó, **Đặng Thị L** thực hiện tội phạm với vai trò giúp sức cho **H** chiếm đoạt số tiền 1.549. 097.500 đồng.

Những khoản nợ dân sự khác của Lê Thanh H:

Tổng cộng 117.822.461.127 đồng gồm:

1. Các khoản nợ vay Ngân hàng có tài sản bảo đảm giao dịch 77.733.014.515 đồng

- Nợ tiền vay **Ngân hàng C5**, vốn gốc 10.830.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 15/4/2015 là 9.577.100.000 đồng.

- Nợ tiền vay **Ngân hàng thương mại cổ phần S2 - Chi nhánh Đ6** (gọi tắt là **Ngân hàng S3**) vốn gốc 29.596.708.000 đồng; lãi đến ngày 26/9/2013 là 24.721.306.515 đồng.

- Nợ tiền vay **Ngân hàng E** đến ngày 31/3/2015, vốn gốc 12.585.000.000 đồng và 133,560USD.

2. Các khoản nợ không có tài sản đảm bảo:

* Đối với **D2** nợ là 24.143.911.260 đồng.

1. **Lê Thanh H** (chủ **D2**) nợ tiền mua bao bì, in nhãn hiệu, thuê xe vận chuyển hàng hóa của 7 người với số tiền 2.703.000.290đ (hai tỷ, bảy trăm lẻ ba triệu, hai trăm chín chục) đồng. Nợ tiền lãi theo thỏa thuận 201.219.288 đồng.

2. Nợ tiền mua thức ăn thủy sản của **Nguyễn Văn K1**, **Nguyễn Thị Tuyết L6** và **Nguyễn Thanh S** số tiền là 13.927.295.240 đồng.

3. Nợ thuế 7.513.615.730đ (bảy tỷ, năm trăm mười ba triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, bảy trăm ba chục) đồng. Nhưng doanh nghiệp vẫn không thực hiện nộp thuế.

* Đối với **Công ty X** nợ 15.945.535.352 đồng.

1. **Công ty X** nợ **Công ty P6** 6.350.692.544 đồng, khi doanh nghiệp lắp ráp dây chuyền xong kéo dài không thực hiện theo thỏa thuận, đến nay chuyển nợ qua **Công ty X**.

2. **Công ty X** ký hợp đồng với **Công ty P6** để lắp ráp tủ cấp đông và hiện còn nợ 444.028.000 đồng và nợ mua phụ tùng máy 154.433.840 đồng.

3. Chi nhánh **Công ty X** nợ thuế GTGT 172.123.514 đồng, phạt nộp chậm 7.002.848 đồng. Tổng nợ thuế 179.125.998 đồng = 598.471.840 đồng

4. Nợ **Nguyễn Thanh S** **Công ty liên doanh T20** 1.716.292.000 đồng; đã được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

5. Nợ ông **Tăng Liệt V4**; ngụ số D, Đường M, Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh đã góp vốn vào **Công Ty X** 6.500.000.000 đồng.

6. Nợ tiền thức ăn thủy sản **Công ty TNHH P5** số tiền 600.962.970 đồng.

Như vậy, **D2**; chi nhánh **D2**; **Công ty X** và Chi nhánh **Công ty X** đều do **Lê Thanh H** đăng ký thành lập và trực tiếp tổ chức điều hành; quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả nên dẫn đến nợ không có tài sản đảm

bảo giao dịch là 40.089.446.612đồng, nợ có tài sản đảm bảo giao dịch là 77.733.014.515 đồng = 117.822.461.127 đồng và 133,560USD.

Những người khác nợ Lê Thanh H 7.691.810.000 đồng gồm:

1. Công ty T21 (quận N, thành phố Cần Thơ), mua hàng cá fillet của (D2) để xuất khẩu nợ là 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.
2. Lê Thanh B1, sinh 1965 (xã B, huyện C, tỉnh An Giang) nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu) đồng, tiền đặt cọc mua cá tra nguyên liệu.
3. Nguyễn Minh C2 (huyện C, tỉnh An Giang), từ 01/09/2007 đến 01/09/2000, Lê Thanh H đầu tư mua máy, thiết bị số tiền 3.500.000.000đ (ba tỷ năm trăm triệu) đồng.
4. Đỗ Ngọc D1 - Giám đốc Công ty TNHH H5, (số B, T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) mua cá fillet của Lê Thanh H nợ 779.810.850 đồng.
5. Nguyễn Ngọc N4, sinh 1960 (ngụ phường C, thị xã C, tỉnh An Giang), nợ tiền thức ăn 115.000.000 đồng.

Tổng số tiền 05 người nợ Lê Thanh H là 7.691.810.000 đồng. Đối với các khoản nợ trên Lê Thanh H đã ủy quyền cho các luật sư khởi kiện tại các Tòa án có thẩm quyền theo pháp luật về dân sự.

Đối với các khoản nợ trên xét thấy là quan hệ giao dịch dân sự. Đề nghị các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khởi kiện tại các Tòa án có thẩm quyền để được giải quyết theo thủ tục trình tự tố tụng dân sự.

Cơ quan Công an đã thu giữ tài liệu, vật chứng quản lý như sau:

1. Tài sản của Lê Thanh H:
 - 1.1. 01(một) điện thoại di động hiệu Nokia 6700. Chất lượng còn lại 40%. Trị giá thành tiền là 1.500.000 đồng/cái.
 - 1.2. 01(một) điện thoại di động hiệu Nokia 8800. Chất lượng còn lại 30%; Trị giá thành tiền là 1.800.000 đồng/cái.
 - 1.3. 01 (một) Máy tính xách tay (Laptop mini) hiệu S4. Chất lượng còn lại 35%. Trị giá thành tiền là 1.500.000 đồng/cái.
 - 1.4. 01(một) Máy vi tính để bàn hiệu S4 (không có bàn phím). Chất lượng còn lại 40%. Trị giá thành tiền là 1.200.000 đồng/cái.
 - 1.5. 01(một) máy ghi âm hiệu VASO - Bộ nhớ 512. Chất lượng còn lại 30%. Trị giá thành tiền là 300.000 đồng/cái.
 - 1.6. 01(một) máy chụp ảnh hiệu OLYMPUS. Chất lượng còn lại 30%. Trị giá thành tiền là 500.000 đồng/cái.
 - 1.7. Con dấu của D2; Con dấu chi nhánh D2, xí nghiệp C6; Con dấu doanh nghiệp.

1.8. Diện tích đất 601 m²; 187 m², 100 m² tại **ấp N, xã N, huyện P, Thành phố Cần Thơ**. Cơ quan điều tra kê biên định giá 150.320.000 đồng.

1.9. Diện tích đất 1.214 m² tại **ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** (trong khu vực nhà máy) **Lê Thanh H**, chuyển mục đích sử dụng nộp tại **Phòng Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**. Cơ quan điều tra thu giữ kê biên định giá 121.400.000 đồng (BL số 06-07 tập ĐTBS)

1.10. Các loại tài sản khác trong nhà máy thể hiện tại biên bản kê biên ngày 03/8/2015. Kết luận định giá tài sản số 93 ngày 30/10/2015 của Hội đồng định giá kết luận là 800.505.000 đồng (BL47, 48-53; 61-64 tập điều tra lại)

1.11. Các tài liệu, sổ sách, chứng từ của **D2** có liên quan

2. Tài sản của bị cáo **Đặng Thị L**:

2.1. 01(một) điện thoại di động hiệu Nokia C5. Chất lượng còn lại 30%. Trị giá thành tiền 1.200.000 đồng/cái.

2.2. Khám xét nơi ở **Lê Thanh H**, thu giữ vàng các loại. Kết quả điều tra xác định của **Đặng Thị L**. Cơ quan điều tra tiến hành định giá và **L** yêu cầu bán để khắc phục hậu quả. Tổng số tiền 811.668.000đ (tám trăm mười một triệu, sáu trăm sáu tám nghìn) đồng.

2.3. Tiền mặt 20.000.000đ (hai mươi triệu) đồng.

2.4. Tiền bán cá ao **C, phường B, thành phố Cần Thơ**. Sau khi **Công ty P5** cân cá xong Cơ quan điều tra bán trả tiền nhân công giữ ao còn 61.300.000 (sáu mươi một triệu, ba trăm nghìn) đồng.

2.5. Con dấu của **Công ty TNHH X**; Con dấu chi nhánh **Công ty TNHH X**.

2.6. Các tài liệu có liên quan; Cơ quan điều tra thu giữ đã tiến hành thống kê quản lý.

2.7. Thu tiền cho thuê nhà máy 543.776.308 đồng.

2.8. Thu tiền bán cá **F** là 1.547.155.336 đồng.

2.9. Thu tiền bán xe Ô tô là 105.068.247 đồng.

Đối với các tài sản kê biên khác:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT (PC45) **Công an tỉnh Đ** đã ra lệnh kê biên đối với toàn bộ tài sản như: đất, nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh của **Lê Thanh H**; **Đặng Thị L** và **Lê Văn H3** đứng tên chủ sở hữu. Cơ quan điều tra tiến hành trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng tỉnh Đồng Tháp đối với các tài sản của **Lê Thanh H**; **Đặng Thị L**; **Lê Văn H3** đã thế chấp tại các Ngân hàng. Xét thấy; giá trị tài sản không có khả năng thanh toán đủ cho các Hợp đồng tín dụng bao gồm vốn gốc và lãi xuất nên Cơ quan CSĐT PC45 **Công an tỉnh Đ** đã ra lệnh hủy bỏ lệnh kê biên để các Ngân hàng giải quyết theo qui

định của pháp luật về tài sản thế chấp theo Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm.

Kết quả điều tra lại theo yêu cầu của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh khi hủy án sơ thẩm lần 2 không làm thay đổi hành vi phạm tội của bị cáo **Lê Thanh H** và **Đặng Thị L**.

Trong quá trình điều tra lại có nhiều bị hại không yêu cầu xử lý hình sự **Lê Thanh H** về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm o, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo **Lê Thanh H** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Lê Thanh H** 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày 28/12/2021, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 08/4/2012 đến ngày 11/11/2019.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo **Đặng Thị L** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị L** 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng tù, được trừ vào thời gian tạm giam bị cáo từ ngày 27/6/2012 đến ngày 27/3/2017. Bị cáo **Đặng Thị L** đã chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ xét xử đối với bị cáo **Lê Thanh H** bị truy tố về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Về các khoản nợ của bị cáo **Lê Thanh H** đối với các ông **Nguyễn Phước L1**, **Trương Thành N2**, **Công ty T18**, **Công ty A** sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật khi các cá nhân, tổ chức này có yêu cầu; Về bồi thường dân sự; Về ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo **Lê Thanh H** và các bị hại **Lương Ngọc T5**, **Nguyễn Thành K**, **Trần Văn M**, **Lê Hồng Đ4**, **Nguyễn Văn T7**, **Trần Văn T9**, **Trần Thị T11**; Về tiền lãi; Về xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 02 năm 2022, bị cáo **Lê Thanh H** có đơn kháng cáo kêu oan. Lý do kháng cáo, án sơ thẩm chưa phù hợp với hành vi của một doanh nghiệp, không đúng pháp luật, do: Khi bào chữa tại cấp sơ thẩm bị cáo đã chứng minh hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng của cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát về phạm tội cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án, hình sự hóa trong kinh doanh đối với **D2** và **Công ty X**; Phạm tội ra quyết định kê biên tài

sản lại ký hợp đồng cho thuê, sử dụng tài sản kê biên trái pháp luật, gây thiệt hại cho hai doanh nghiệp đặc biệt nghiêm trọng; Lạm dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt tài sản của hai doanh nghiệp; Cố ý làm sai quy định về quản lý kinh tế để chiếm đoạt tiền bán cá tra nuôi của Công ty X...Nhưng án sơ thẩm đã bao che hành vi phạm tội của các Điều tra viên; Kiểm sát viên nên không đề cập đến và không tuyên trả lại tài sản cho hai doanh nghiệp mà chỉ tuyên hai doanh nghiệp có tội là không đúng, oan sai cho bị cáo. Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên xử Lê Thanh H không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt 24.600.000.000 đồng của các bị hại”, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm; tuyên bị cáo Lê Thanh H, Đặng Thị L không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt 1.547.097.500 đồng của 05 hợp đồng mua cá tra trả tiền còn nợ”.

- Ngày 02/3/2022, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại Nguyễn Phước L1 (chết) gồm Nguyễn Công Đ1, Nguyễn Phước L2, Nguyễn Kim C, Nguyễn Thị Ngọc H1, Nguyễn Phước Lệ T2 cùng đứng đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Việc rút một phần quyết định truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo quy định của pháp luật.

- Ngày 14/3/2022, ông Thạch Ngọc T3 là người đại diện hợp pháp của bị hại Thạch Thị Đ2 có đơn kháng cáo yêu cầu bị cáo Đặng Thị L trả tiền theo hợp đồng mua cá.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo Lê Thanh H trình bày: Xin thay đổi yêu cầu kháng cáo, bị cáo không kháng cáo kêu oan mà xin thừa nhận hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đúng như nội dung án sơ thẩm đã nêu trên; từ việc thừa nhận hành vi phạm tội nên quá trình điều tra bị cáo đã trả cho các bị hại một phần tiền chiếm đoạt, cụ thể như sau: Trả bị hại Trần Văn M 6.200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 25/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; trả bị hại Trần Văn M 100.000.000 đồng; trả bị hại Nguyễn Văn T6 150.000.000 đồng; trả bị hại Nguyễn Văn T7 số tiền 200.000.000 đồng và đa số các bị hại đều xin giảm hình phạt cho bị cáo nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm có cơ hội hòa nhập cộng đồng lo bồi thường thiệt hại cho bị hại và điều trị bệnh.

- Người kháng cáo Nguyễn Công Đ1, Nguyễn Phước L2, Nguyễn Kim C, Nguyễn Thị Ngọc H1, Nguyễn Phước Lệ T2 do ông Lê Văn P làm đại diện, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị cáo Lê Thanh H trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại Nguyễn Phước L1 số tiền còn nợ là 1.271.435.905 đồng vốn và 231.250.053 đồng lãi.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại **Thạch Thị Đ2**, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị cáo **Lê Thanh H** và **Đặng Thị L** liên đới trả cho bà **Đ2** số tiền 231.556.500 đồng.

- Bị hại **Trần Trần M** yêu cầu bị cáo **Lê Thanh H** hoàn trả số tiền chiếm đoạt là 559.868.800 đồng vốn và 80.000.000 đồng tiền lãi nhưng trừ đi số tiền bị cáo **H** đã trả cho ông sau khi khởi tố vụ án là 100.000.000 đồng.

- Bị hại **Lê Hồng Đ4** yêu cầu bị cáo **Lê Thanh H** hoàn trả số tiền chiếm đoạt là 9.031.130.500 đồng vốn và 812.801.000 đồng lãi.

- Bị hại **Nguyễn Văn T6** yêu cầu bị cáo **Lê Thanh H** hoàn trả số tiền chiếm đoạt là 705.887.774 đồng nhưng trừ đi số tiền bị cáo **H** đã trả cho ông sau khi khởi tố vụ án là 150.000.000 đồng.

- Bị hại **Nguyễn Văn T7** yêu cầu bị cáo **Lê Thanh H** hoàn trả số tiền chiếm đoạt là 1.101.022.000 đồng vốn và 150.000.000 đồng lãi, nhưng trừ đi số tiền bị cáo **H** đã trả cho ông sau khi khởi tố vụ án là 200.000.000 đồng.

- Người làm chứng **Lê Văn H3** không thừa nhận có góp vốn vào **Công ty X** mà tiền vay Ngân hàng là tiền **H3** cho bị cáo **H** mượn quyền sử dụng đất để thế chấp vay Ngân hàng và **H3** cho là không biết gì về việc đứng tên thành viên góp vốn vào **Công ty X**.

Sau khi nghe các bị hại có mặt tại phiên tòa vừa trình bày như nêu trên thì bị cáo **H** thừa nhận là đúng và đồng ý trả số tiền đã chiếm đoạt còn lại cả vốn và lãi như các bị hại vừa trình bày trên. Riêng đối với kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** do ông **Lê Văn P** làm đại diện trình bày và yêu cầu yêu nêu trên thì bị cáo **Lê Thanh H** xin Hội đồng xét xử ghi nhận cho bị cáo được trả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** số tiền còn nợ là 1.271.435.905 đồng vốn và 231.250.053 đồng lãi cùng chung vụ án vì đó là số tiền thực nợ của bị cáo; đối với yêu cầu này của bị cáo **H** thì các bị hại có mặt tại phiên tòa phúc thẩm đều đồng ý, xin Hội đồng xét xử ghi nhận và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **H**.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo **Lê Thanh H** và **Đặng Thị L** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, không oan, sai. Mức hình phạt Tòa sơ thẩm tuyên phạt là tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo **H** thay đổi yêu cầu kháng cáo, từ kêu oan sang thừa nhận hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đúng như án sơ thẩm đã tuyên và cung cấp chứng cứ đã khắc phục được một phần hậu quả cho các bị hại; các bị hại cũng đã thừa nhận có nhận một phần tiền khắc phục hậu quả của bị cáo và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **H**. Cần xem việc bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, bị cáo khắc phục hậu quả và bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **H** là

các tình tiết mới tại phiên tòa. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tại phiên tòa phúc thẩm của bị cáo **H** nếu có đầy đủ chứng cứ như vừa nêu trên.

Đối với kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa bị cáo **H** với đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** và của những người bị hại có mặt tại phiên tòa phúc thẩm gồm ông **Trần Văn M**, ông **Lê Hồng Đ4**, ông **Nguyễn Văn T6**, ông **Nguyễn Văn T7**, ông **Nguyễn Văn T10** như nêu trên.

Đối với kháng cáo của ông **Thạch Ngọc T3** - người đại diện hợp pháp của bị hại **Thạch Thị Đ2**, đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận do án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng bị cáo ăn năn, hối cải, xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị cáo **Lê Thanh H**; người đại diện hợp pháp của bị hại; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại đều trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án, Tòa sơ thẩm xác định: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ**, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

- Bị cáo **Lê Thanh H** có nhiều đơn khiếu nại cho rằng Điều tra viên, Kiểm sát viên kê biên tài sản trái quy định pháp luật gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo. Xét thấy, các khiếu nại của bị cáo liên quan đến vụ án đã được các Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trả lời đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Đối với việc kê biên tài sản của bị cáo để đảm bảo nợ vay của các Ngân hàng và việc giao tài sản của bị cáo cho các Ngân hàng quản lý khi hủy bỏ lệnh kê biên hoặc kê biên tài sản của bị cáo không thể chấp nhưng lại giao cho Ngân hàng quản lý... các trường hợp này do vụ án đã tách ra để giải quyết riêng, không giải quyết trong vụ án này nên thuộc thẩm quyền xem xét của quá trình tố tụng tiếp theo.

[3] Về việc áp dụng pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định, hành vi của các bị cáo **Lê Thanh H**, **Đặng Thị L** được áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) giải quyết vụ án là đúng quy định; phù hợp với Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật hình sự và có lợi cho các bị cáo.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **H** thừa nhận hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đúng như bản án sơ thẩm đã tuyên xử, nên bị cáo không kháng cáo kêu oan mà xin thay đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt như án sơ thẩm đã tuyên nhưng xin xem xét ghi nhận số tiền bị cáo đã trả cho bị hại để khấu trừ và xin ghi nhận cho bị cáo được trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** số tiền còn nợ cùng vụ án này, xét:

[1] Về hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do bị cáo thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo về hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng; Hội đồng xét xử sau khi xem xét cũng nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của các bị hại là đúng người, đúng tội không oan, sai nên giữ nguyên tội danh và khung hình phạt của bản án sơ thẩm.

[2] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, xét:

Bị cáo **Lê Thanh H** đã sử dụng các thủ đoạn gian dối để ký hợp đồng mua cá của 15 bị hại gồm: (1) **Lương Ngọc T5**, (2) **Nguyễn Thành K**, (3) **Trần Văn M**, (4) **Nguyễn Phước H2**, (5) **Đỗ Tấn Đ3**, (6) **Võ Thành G**, (7) **Lê Quốc D**, (8) **Lê Hồng Đ4**, (9) **Nguyễn Văn T6**, (10) **Nguyễn Văn T7**, (11) **Nguyễn Hoàng G1**, (12) **Lê Phước T8**, (13) **Nguyễn Văn V1**, (14) **Trần Văn T9**, (15) **Nguyễn Văn P2** và chiếm đoạt của họ với số tiền 24.625.218.874 đồng; Bị cáo **Lê Thanh H** sử dụng thủ đoạn gian dối cùng với sự giúp sức của bị cáo **Đặng Thị L** chiếm đoạt của 05 bị hại gồm: (1) **Nguyễn Thành V2**, (2) **Nguyễn Văn T10**, (3) **Thạch Thị Đ2**, (4) **Trần Thị T11**, (5) **Nguyễn Minh T12** với tổng số tiền 1.549.097.500 đồng.

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử đến thời điểm hiện nay có đủ căn cứ xác định bị cáo đã bồi thường cho các bị hại như sau: Bồi thường bị hại **Trần Văn T9** số tiền 6.200.000.000 đồng, bị hại **Nguyễn Văn T6** số tiền 150.000.000 đồng, bị hại **Nguyễn Văn T7** số tiền 200.000.000 đồng; trước đó tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị hại **Lê Quốc D** là ông **Lê Văn C1** đã thừa nhận là bị cáo **H** đã trả cho ông **D** được số tiền 300.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo cho là đã trả đủ cho ông **D** nhưng do bị hại vắng mặt, ngoài ra còn có nhiều bị hại cũng đã có xác nhận bị cáo đã trả xong nợ nhưng do họ vắng mặt, chưa có căn cứ vững chắc nên Hội đồng xét xử chỉ nêu ra để quá trình thi hành án nếu có căn cứ đầy đủ sẽ được khấu trừ; Tại phiên tòa phúc thẩm các bị hại có mặt đều xin giảm hình phạt cho bị cáo; Vì thế, khi xem xét

quyết định hình phạt Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ mới là thành khẩn khai báo, bồi thường thiệt hại, khắc phục được một phần hậu quả quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Như vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ là bồi thường thiệt hại, khắc phục được một phần hậu quả; bị cáo là người trên 70 tuổi; bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất; đa số các bị hại đều xin bãi nại, giảm hình phạt cho bị cáo; Nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, của luật sư và kháng cáo của bị cáo; áp dụng điểm b, o, v, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[3] Đối với kháng cáo của **Thạch Ngọc T3** là người đại diện hợp pháp của bị hại **Thạch Thị Đ2** yêu cầu bị cáo bị cáo **Đặng Thị L** trả tiền mua cá theo hợp đồng. Xét, ngày 02/04/2012 bà **Đ2** cân cá số lượng 10.937kg x 24.500đ/kg = 267.956.500 đồng; Cá chết 200kg x 18.000đ/kg = 3.600.000 đồng; Tổng số tiền 271.556.500 đồng, do **Phan Thanh L4** đại diện **Công ty TNHH X** viết biên nhận. Ngày 24/05/2012, **Công ty TNHH X** trả số tiền 40.000.000 đồng, **H** đã chiếm đoạt của chị **Đ2** 231.556.500 đồng.

Khi xét xử Tòa sơ thẩm đã quyết định buộc bị cáo **Lê Thanh H** và bị cáo **Đặng Thị L** cùng liên đới bồi thường số tiền chiếm đoạt của 05 bị hại gồm **Nguyễn Thành V2**, **Nguyễn Văn T10**, **Thạch Thị Đ2**, **Trần Thị T11**, **Nguyễn Minh T12** với số tiền là 1.549.097.500 đồng, trong đó có của bị hại **Thạch Thị Đ2** số tiền là 231.556.500 đồng. Và án sơ thẩm đã quyết định “Tiếp tục tạm giữ số tiền bồi thường 831.668.000đ (tám trăm ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) đồng mà bị cáo **Đặng Thị L** đã tự nguyện giao nộp, số tiền này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đang quản lý theo Biên lai thu tiền số 08492 ngày 21/12/2015 (theo Lệnh chuyển có số BE00048559 ngày 17/12/2015 của **Ngân hàng C5**) để đảm bảo thi hành án. Các bị hại **Nguyễn Thành V2**, **Nguyễn Văn T10**, **Thạch Thị Đ2**, **Trần Thị T11**, **Nguyễn Minh T12** được đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nhận số tiền bồi thường trên khi bản án có hiệu lực pháp luật. Số tiền phải bồi thường còn lại là 717.429.500đ (bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn năm trăm) đồng án sơ thẩm buộc bị cáo **H** và **L** tiếp tục bồi thường. Như vậy khi xét xử án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ yêu cầu của bị hại **Đ2**. Nên, ông **T3** đại diện bị hại **Đ2** kháng cáo và trình bày của luật sư **B1** tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ để xem xét thêm nên giữ nguyên án sơ thẩm về phần bồi thường cho bị hại **Đ2**.

[4] Đối với kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1**, xét: Sự thỏa thuận của bị cáo **Lê Thanh H** và ông **Lê Văn P** đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** cùng các bị hại có mặt tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, của luật sư, ghi nhận việc bị cáo **Lê Thanh H** có trách nhiệm trả những người kế thừa

quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** số tiền 1.271.435.905 đồng vốn và 231.250.053 đồng lãi cùng chung vụ án.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 và khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Hội đồng xét xử, sửa một phần án phí sơ thẩm, cụ thể:

[5.1] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo **Lê Thanh H** và bị cáo **Đặng Thị L** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo **Lê Thanh H** phải chịu 132.625.200 đồng nhưng được miễn toàn bộ; Bị cáo **Lê Thanh H** và bị cáo **Đặng Thị L** cùng liên đới chịu 32.697.200 đồng; phần 50% của bị cáo **H** được miễn, nên phần còn lại bị cáo **Đặng Thị L** phải nộp là 16.348.600 đồng.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không nộp.

[7] Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Lê Thanh H**; Ghi nhận thỏa thuận tự nguyện giữa bị cáo **Lê Thanh H** cùng các bị hại gồm **Trần Văn M**, **Lê Hồng Đ4**, **Nguyễn Văn T6**, **Nguyễn Văn T7**, **Nguyễn Văn T10** và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** là **Nguyễn Công Đ1**, **Nguyễn Phước L2**, **Nguyễn Kim C**, **Nguyễn Thị Ngọc H1**, **Nguyễn Phước Lệ T2** (do ông **Lê Văn P** làm đại diện); Không chấp nhận kháng cáo của bà **Thạch Thị Đ2** (do anh **Thạch Ngọc T3** đại diện); Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST ngày 18/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, o, v, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo **Lê Thanh H** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Lê Thanh H** 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày 28/12/2021, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 08/4/2012 đến ngày 11/11/2019.

Tiếp tục tạm giam bị cáo **Lê Thanh H** theo Quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử ban hành để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 48 Bộ luật hình sự và các Điều 288, 589 Bộ luật dân sự.

3.1. Buộc bị cáo **Lê Thanh H** phải bồi thường cho các bị hại:

3.1.1. **Lương Ngọc T5, Nguyễn Thành K** số tiền 2.173.853.000đ (hai tỷ một trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng.

3.1.2. **Trần Văn M** số tiền 459.868.800đ (bốn trăm năm mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm) đồng). Do đã khấu trừ số tiền đã nhận là 100.000.000 đồng.

3.1.3. **Nguyễn Phước H2** số tiền 528.321.400đ (năm trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm) đồng.

3.1.4. **Đỗ Tấn Đ3** số tiền 764.030.200đ (Bảy trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm ba mươi nghìn, hai trăm đồng).

3.1.5. **Võ Thành G** số tiền 419.036.400đ (Bốn trăm mười chín triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm) đồng.

3.1.6. **Lê Quốc D** số tiền 597.884.300đ (năm trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, ba trăm) đồng. Khi thi hành án cần xem xét khấu trừ số tiền bị cáo đã trả khi bị cáo cung cấp chứng cứ.

3.1.7. **Lê Hồng Đ4** số tiền 9.031.130.500đ (chín tỷ, không trăm ba mươi một triệu, một trăm ba mươi nghìn, năm trăm) đồng.

3.1.8. **Nguyễn Văn T6** số tiền 555.887.774đ (năm trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm bảy mươi bốn) đồng. Do đã khấu trừ số tiền đã nhận là 150.000.000 đồng.

3.1.9. **Nguyễn Văn T7** số tiền 901.022.000đ (chín trăm lẻ một triệu, không trăm, hai mươi hai nghìn) đồng. Do đã khấu trừ số tiền đã nhận là 200.000.000 đồng.

3.1.10. **Nguyễn Hoàng G1** số tiền 767.561.500đ (bảy trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn năm trăm) đồng.

3.1.11. **Lê Phước T8** số tiền 323.278.000đ (ba trăm hai mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

3.1.12. **Nguyễn Văn V1** số tiền 1.265.142.500đ (một tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm) đồng.

3.1.13. **Trần Văn T9** số tiền 5.324.821.000 đồng vốn và 900.000.000đồng lãi (do bị cáo và bị hại thỏa thuận tự nguyện và Tòa sơ thẩm ghi nhận). Cộng chung là 6.224.821.000 đồng trừ đi 6.200.000.000 đồng bị cáo đã trả theo Ủy nhiệm chi của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên ngày 25/3/2021. Phần còn lại bị cáo phải trả tiếp cho ông **Trần Văn T9** là 24.821.000đ (hai mươi bốn triệu tám trăm hai mươi một nghìn) đồng.

3.1.14. **Nguyễn Văn P2** số tiền 1.063.381.500đ (một tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm tám mươi một nghìn, năm trăm) đồng.

3.2. Buộc bị cáo **Lê Thanh H** và bị cáo **Đặng Thị L** cùng liên đới bồi thường số tiền chiếm đoạt cho các bị hại:

3.2.1. **Nguyễn Thành V2** số tiền 790.404.000đ (bảy trăm chín mươi triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

3.2.2. **Nguyễn Văn T10** số tiền 203.448.000đ (hai trăm lẻ ba triệu, bốn trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

3.2.3. **Thạch Thị Đ2**, số tiền 231.556.500đ (hai trăm ba mươi một triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm) đồng.

3.2.4. **Trần Thị T11**, số tiền 117.923.500đ (một trăm mười bảy triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm) đồng.

3.2.5. **Nguyễn Minh T12**, số tiền 205.765.500đ (hai trăm lẻ năm triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm) đồng.

Tổng cộng buộc bị cáo **Lê Thanh H** và **Đặng Thị L** liên đới bồi thường cho các bị hại **Nguyễn Thành V2**, **Nguyễn Văn T10**, **Thạch Thị Đ2**, **Trần Văn T17** và **Nguyễn Minh T12** số tiền chiếm đoạt là 1.549.097.500đ (một tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 831.668.000đ (tám trăm ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) đồng mà bị cáo **Đặng Thị L** đã tự nguyện giao nộp, số tiền này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đang quản lý theo Biên lai thu tiền số 08492 ngày 21/12/2015 (Theo Lệnh chuyển có số BE00048559 ngày 17/12/2015 của **Ngân hàng TMCP C5 – Chi nhánh Đ6**) để đảm bảo thi hành án. Các bị hại **Nguyễn Thành V2**, **Nguyễn Văn T10**, **Thạch Thị Đ2**, **Trần Thị T11**, **Nguyễn Minh T12** được đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nhận số tiền bồi thường 831.668.000đ (tám trăm ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) đồng trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, các bị cáo **Lê Thanh H**, **Đặng Thị L** còn phải liên đới bồi thường cho các bị hại **Nguyễn Thành V2**, **Nguyễn Văn T10**, **Thạch Thị Đ2**, **Trần Thị T11**, **Nguyễn Minh T12** số tiền 717.429.500đ (bảy trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm) đồng.

3.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của bị cáo **Lê Thanh H** và ông **Lê Văn P** đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** cùng các bị hại có mặt tại phiên tòa phúc thẩm là: Bị cáo **Lê Thanh H** có trách nhiệm trả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị hại **Nguyễn Phước L1** số tiền 1.271.435.905đ (một tỷ, hai trăm bảy mươi một triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm lẻ năm) đồng vốn và 231.250.053 (Hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm năm mươi ngàn, không trăm lẻ năm mươi ba) đồng lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bị cáo **Lê Thanh H** và các bị hại về việc bị cáo **Lê Thanh H** đồng ý trả lãi trên số tiền mà bị cáo chiếm đoạt cho các bị hại:

4.1. Trả cho **Lương Ngọc T5, Nguyễn Thành K** số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu) đồng.

4.2. Trả cho **Trần Văn M** số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu) đồng.

4.3. Trả cho **Lê Hồng Đ4** số tiền 812.801.000đ (tám trăm mười hai triệu tám trăm lẻ một nghìn) đồng.

4.4. Trả cho **Nguyễn Văn T7** số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu) đồng.

4.5. Trả cho **Trần Thị T11** số tiền 11.550.000đ (mười một triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, các điểm a, c khoản 1, khoản 2 Điều 23 và khoản 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo **Lê Thanh H** và bị cáo **Đặng Thị L** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo **Lê Thanh H**; Bị cáo **Đặng Thị L** phải nộp là 16.348.600đ (mười sáu triệu, ba trăm, bốn mươi tám nghìn, sáu trăm) đồng.

5.3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp.

6. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo **Đặng Thị L**; Về đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với bị cáo **Lê Thanh H** bị truy tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Về các khoản nợ của bị cáo **Lê Thanh H** đối với ông **Trương Thành N2, Công ty T18, Công ty A** sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật khi các cá nhân, tổ chức này có yêu cầu; Về xử lý vật chứng thu giữ không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu

Lê Thành Long

Nguyễn Văn Tửu

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp (3);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Trại Tạm giam – CA tỉnh Đồng Tháp
- “Đề tổng đạt cho BC” (2)
- Các bị BH, NLQ (24).
- Lưu hs (2), vp (5) 42b (ÁN 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu